

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**  
**của huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Long Phú (tại Tờ trình số 03/TTr-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2023) và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng (tại Tờ trình số 221/TTr-STNMT-CCQLĐĐ ngày 06 tháng 02 năm 2023).

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030



## 1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Huyện Long Phú xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>	<b>26.475,66</b>	<b>100,00</b>	<b>26.475</b>	<b>-</b>	<b>26.475,66</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>21.575,24</b>	<b>81,49</b>	<b>20.327</b>	<b>-275</b>	<b>20.052,36</b>	<b>75,74</b>
1.1	Đất trồng lúa	15.905,44	60,08	14.496	-	14.495,98	54,75
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>15.905,44</i>	<i>60,08</i>	<i>14.496</i>	<i>-</i>	<i>14.495,98</i>	<i>54,75</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	529,10	2,00	-	534	534,30	2,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.822,18	18,21	4.872	-205	4.667,42	17,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	19,15	0,07	7	-	7,09	0,03
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	243,48	0,92	-	230	230,13	0,87
1.8	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	55,89	0,21	-	117	117,44	0,44
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>4.900,42</b>	<b>18,51</b>	<b>6.148</b>	<b>275</b>	<b>6.423,30</b>	<b>24,26</b>
2.1	Đất quốc phòng	4,88	0,02	24	-	24,36	0,09
2.2	Đất an ninh	5,53	0,02	24	-	23,94	0,09
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	450	-	450	1,70
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	129	21	150,00	0,57
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	84,68	0,32	111	37	148,09	0,56
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	6,40	0,02	21	-	21,04	0,08
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.716,25	6,48	1.982	236	2.217,64	8,38
-	Đất giao thông	443,33	1,67	575	47	621,60	2,35
-	Đất thủy lợi	936,82	3,54	908	-	907,74	3,43
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	1,17	-	24	3	26,69	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	5,64	0,02	11	-	11,45	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	36,80	0,14	60	-	60,06	0,23
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	1,00	-	99	-	99,22	0,37
-	Đất công trình năng lượng	230,54	0,87	232	186	417,51	1,58
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,46	-	1	-	0,87	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	5,64	0,02	12	-	12,34	0,05





Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Huyện Long Phú xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
-	Đất cơ sở tôn giáo	17,68	0,07	19	-	18,89	0,07
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	35,83	0,14	39	-	39,40	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	1,34	0,01	-	2	1,88	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,59	-	-	1	1,32	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	-	-	-	20	19,99	0,08
2.13	Đất ở tại nông thôn	351,62	1,33	484	-	484,01	1,83
2.14	Đất ở tại đô thị	100,64	0,38	218	-	218,36	0,82
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	17,12	0,06	37	-	37,40	0,14
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,58	-	2	-	1,65	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	8,89	0,03	-	9	8,79	0,03
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	2.601,49	9,83	-	2.609	2.609,40	9,86
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-	-	6	5,68	0,02
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	1,74	0,01	-	2	1,61	0,01
3	Đất chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG</b>	<b>24.826,86</b>	<b>-</b>	<b>40.238</b>	<b>-183</b>	<b>40.055,70</b>	
1	Đất khu công nghệ cao	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	-	-	13.000	-	13.000,00	-
3	Đất đô thị	3.466,31	-	6.524	-	6.523,81	-
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	21.256,72	-	19.939	-241	19.697,71	-
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	19,15	-	7	-	7,09	-
6	Khu du lịch	-	-	79	-	79,00	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	-	-	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	-	-	579	21	600,00	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	-	-	-	-	-	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	84,68	-	111	37	148,09	-
11	Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ	-	-	-	-	-	-
12	Khu dân cư nông thôn	-	-	-	-	-	-
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	-	-	-	-	-	-



## 1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: Ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Long Phú	Xã Long Phú	Xã Tân Hưng	Xã Tân Thạnh	Thị trấn Đại Ngãi	Xã Song Phụng	Xã Long Đức	Xã Hậu Thạnh	Xã Phú Hữu	Xã Châu Khánh	Xã Trường Khánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1.522,87</b>	<b>120,42</b>	<b>65,41</b>	<b>59,83</b>	<b>51,76</b>	<b>103,69</b>	<b>110,10</b>	<b>844,20</b>	<b>45,09</b>	<b>35,01</b>	<b>46,73</b>	<b>40,63</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	883,46	47,75	39,17	37,78	27,47	36,40	27,97	580,86	22,46	16,35	24,34	22,91
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>883,46</i>	<i>47,75</i>	<i>39,17</i>	<i>37,78</i>	<i>27,47</i>	<i>36,40</i>	<i>27,97</i>	<i>580,86</i>	<i>22,46</i>	<i>16,35</i>	<i>24,34</i>	<i>22,91</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	52,80	19,14	3,83	1,52	2,89	2,48	3,13	15,73		1,50	2,50	0,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	560,76	45,48	19,37	20,13	21,40	64,81	65,65	246,60	22,63	17,16	19,89	17,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	12,06	-	-	-	-	-	12,06	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	13,35	8,00	3,05	-	-	-	1,29	1,01	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,45	0,05	-	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>NNP/NNP</b>	<b>412,00</b>	<b>10,00</b>	<b>14,00</b>	<b>-</b>	<b>50,00</b>	<b>14,00</b>	<b>5,00</b>	<b>14,00</b>	<b>150,00</b>	<b>5,00</b>	<b>40,00</b>	<b>110,00</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	412,00	10,00	14,00	-	50,00	14,00	5,00	14,00	150,00	5,00	40,00	110,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-





Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Long Phú	Xã Long Phú	Xã Tân Hưng	Xã Tân Thạnh	Thị trấn Đại Ngãi	Xã Song Phụng	Xã Long Đức	Xã Hậu Thạnh	Xã Phú Hữu	Xã Châu Khánh	Xã Trường Khánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	47,01	2,16	0,24	0,35	-	1,57	-	2,76	-	0,03	0,03	39,87

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích: Trên địa bàn huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng không còn diện tích đất chưa sử dụng.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1:25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Long Phú có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

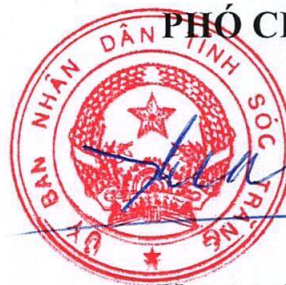
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Quy hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Long Phú, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Long Phú, Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Vương Quốc Nam